

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2012

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Tại ngày 30/09/2012 và cho giai đoạn từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3-3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4-5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6-30

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu B02a/TCTD

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý VNĐ	Số đầu năm VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		112.165.614.307	107.495.323.535
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")		131.618.392.685	223.673.334.925
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		4.896.209.864.414	3.258.842.856.204
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		4.859.487.364.414	3.063.517.856.204
Cho vay các TCTD khác		37.000.000.000	196.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(277.500.000)	(675.000.000)
Chứng khoán kinh doanh	V.1	52.792.500.000	543.086.100.000
Chứng khoán kinh doanh		52.792.500.000	543.086.100.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		5.659.322.169.155	6.633.211.500.804
Cho vay khách hàng	V.2	5.790.913.286.177	6.712.706.763.411
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(131.591.117.022)	(79.495.262.607)
Chứng khoán đầu tư	V.4	1.350.102.746.631	2.090.858.489.727
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.350.102.746.631	2.090.858.489.727
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	V.5	73.560.424.324	84.248.112.513
Tài sản cố định hữu hình		49.607.620.294	51.707.978.669
Nguyên giá tài sản cố định		83.104.257.730	74.137.390.383
Hao mòn tài sản cố định		(33.496.637.436)	(22.429.411.714)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình		23.952.804.030	32.540.133.844
Nguyên giá tài sản cố định		58.459.181.123	57.699.920.363
Hao mòn tài sản cố định		(34.506.377.093)	(25.159.786.519)
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		197.072.084.524	283.505.266.020
Các khoản phải thu		16.462.746.562	27.491.206.525
Các khoản lãi, phí phải thu		163.673.383.206	228.470.699.289
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản có khác		16.935.954.756	27.543.360.206
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		12.472.843.796.040	13.224.920.983.728

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu B02a/TCTD

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý VNĐ	Số đầu năm VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.6	-	858.975.631.831
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.7	3.949.022.084.341	3.572.928.705.159
Tiền gửi của các TCTD khác		3.555.710.084.341	3.572.928.705.159
Vay các TCTD khác		393.312.000.000	-
Tiền gửi của khách hàng	V.8	5.390.245.636.364	7.029.847.748.380
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-
Các khoản nợ khác	V.9	1.497.429.599.356	91.957.550.929
Các khoản lãi, phí phải trả	V.9	154.533.335.764	58.709.031.259
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.9	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	V.9	1.341.839.076.898	31.819.108.648
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	V.9	1.057.186.694	1.429.411.022
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		10.836.697.320.061	11.553.709.636.299
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	V.12	1.636.146.475.979	1.671.211.347.429
Vốn của TCTD		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Vốn điều lệ		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		45.703.875.969	45.703.875.969
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		90.442.600.010	125.507.471.460
LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ		12.472.843.796.040	13.224.920.983.728

Người lập:

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Kế toán
Lại Văn Hải

Q.Kế toán trưởng
Đỗ Thị Phương Lan

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 10 năm 2012

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mẫu B03a/TCTD

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012
và từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	345.847.883.605	466.415.130.600	1.176.482.048.604	1.246.088.334.946
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(245.492.617.191)	(361.549.329.910)	(879.614.975.965)	(992.587.785.261)
THU NHẬP LÃI THUẦN		100.355.266.414	104.865.800.690	296.867.072.639	253.500.549.685
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.908.875.281	3.568.383.389	13.596.952.514	14.349.988.385
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.891.476.381)	(1.969.520.746)	(5.518.002.615)	(8.308.778.695)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		5.017.398.900	1.598.862.643	8.078.949.899	6.041.209.690
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.3	284.876.017	635.058.398	345.933.135	2.093.171.338
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		3.783.094.300	2.810.155.200	23.237.817.700	57.239.164.939
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	(386.712.022)	-	(386.712.022)
Thu nhập từ hoạt động khác		121.954.772	122.703.319	419.927.945	399.809.650
Chi phí hoạt động khác		(23.096.543)	(62.859.151)	(115.842.840)	(392.007.308)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		98.858.229	59.844.168	304.085.105	7.802.342
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	VI.4	109.539.493.860	109.583.009.077	328.833.858.478	318.495.185.972
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(62.121.537.488)	(59.158.262.052)	(179.034.223.658)	(162.525.409.713)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		47.417.956.372	50.424.747.025	149.799.634.820	155.969.776.259
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(40.482.957.374)	(4.943.310.681)	(51.326.130.087)	(25.334.126.254)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		6.934.998.998	45.481.436.344	98.473.504.733	130.635.650.005
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.733.749.750)	(11.370.359.086)	(24.618.376.183)	(32.658.912.501)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN		(1.733.749.750)	(11.370.359.086)	(24.618.376.183)	(32.658.912.501)
Lợi nhuận sau thuế	VI.5	5.201.249.249	34.111.077.258	73.855.128.550	97.976.737.504
Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Người lập:

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Kế toán
Lại Văn Hải

Q.Kế toán trưởng
Đỗ Thị Phương Lan

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 10 năm 2012

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu B04a/TCTD

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2012 (VNĐ)	Năm 2011 (VNĐ)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.241.279.364.687	1.309.443.621.738
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(783.790.671.460)	(966.082.597.429)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		8.078.949.899	6.041.209.690
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		19.800.656.535	58.945.624.255
Thu nhập khác		304.085.105	7.802.342
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		-	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(165.357.492.602)	(148.046.750.526)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(28.484.343.498)	(30.324.228.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		291.830.548.666	229.984.681.087
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(3.150.281.228.203)	411.501.081.849
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.283.841.843.096	772.684.393.416
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		921.793.477.234	(774.415.862.138)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		-	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		21.635.865.413	101.201.548.379
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(858.975.631.831)	(1.214.172.598.896)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		376.093.379.182	814.354.302.825
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		(1.639.602.112.016)	(1.182.176.320.928)
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		1.320.486.115.105	(48.715.337.029)
Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.433.177.743.354)	(889.754.111.435)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(9.726.128.107)	(23.701.902.438)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
STiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.726.128.107)	(23.701.902.438)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu B04a/TCTD

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2012 (VNĐ)	Năm 2011 (VNĐ)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(105.000.000.000)	(90.000.000.000)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(105.000.000.000)	(90.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.547.903.871.461)	(1.003.456.013.873)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		3.278.436.514.664	3.499.093.678.948
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	X.1	1.730.532.643.203	2.495.637.665.075

Người lập:

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Kế toán
 Lại Văn Hải

Q. Kế toán trưởng
 Đỗ Thị Phương Lan

Tổng Giám đốc
 Nguyễn Hồng Tuấn

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2012

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B05a/TC TD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng:

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động theo "Giấy phép Thành lập và hoạt động" số 328/GP-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp;
- Thời hạn hoạt động: 99 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012, gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Lê Trung Hưng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Bà Ngô Thị Thu Trang	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Tôn Quốc Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012, gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 06 năm 2012
Ông Tôn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Kinh doanh tiền tệ	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Quyền Giám đốc Khối rủi ro	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Quốc Khánh	Quyền Giám đốc Khối công nghệ thông tin	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2012
Bà Trần Thị Minh Huệ	Phó Giám đốc, Phụ trách Khối Tác Nghiệp	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 12 năm 2011
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Quyền Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 12 năm 2011

5. Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt có trụ sở chính đặt tại số 08 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội Sở chính, tám (8) Chi nhánh và một (1) Sở Giao dịch tại Hà Nội.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 649 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/1/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- *Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế- IAS,*

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác và Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

- *Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:*

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng:

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh các nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác.

Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

- 4.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Thực hiện phân loại nợ, tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, sử dụng dự phòng rủi ro theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Quyết định sửa đổi bổ sung số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, dựa vào tình hình thanh toán nợ và các yếu tố định tính khác, các khoản vay khách hàng sẽ được phân loại theo các mức độ rủi ro sau:

- Nợ nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn;
- Nợ nhóm 2: Nợ cần chú ý;
- Nợ nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;
- Nợ nhóm 4: Nợ nghi ngờ;
- Nợ nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

- 4.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

Trường hợp 1 khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm các khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm có rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và các lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tỷ lệ trích DPRR</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ, mức trích lập bằng 0,75% nhân với số dư nợ các tài khoản cho vay khách hàng và các cam kết được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng rủi ro tín dụng được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và sẽ được sử dụng để xử lý tổn thất tín dụng khi phát sinh.

5. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

5.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch.
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

Các chứng khoán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập trong trường hợp bị giảm giá (ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn). Việc hạch toán khoản dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

5.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

5.2.1. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Là các khoản đầu tư có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có thời gian đáo hạn cố định và ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư: Được ghi nhận lần đầu theo giá gốc bao gồm chi phí liên quan đến mua chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên lãi suất trong hợp đồng. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh khi mua chứng khoán được phân bổ và ghi nhận như là thu nhập hoặc chi phí lãi từ đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2.2. Chứng khoán sẵn sàng để bán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư: Bao gồm các chứng khoán được xác định là sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này ban đầu được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá thị trường và dự phòng giảm giá được lập khi giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tiền và các khoản tương đương với tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản đầu tư ngắn hạn có thể chuyển thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày gửi.

7. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập hiện hành: Được trích trên 25% lợi nhuận trước thuế.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong tương lai phát sinh từ:
 - + Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
 - + Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30/09/2012 chỉ bao gồm Vốn điều lệ 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng).

Các cổ đông sáng lập gồm có:

<u>Tên cổ đông sáng lập</u>	<u>Số vốn góp</u> (Đơn vị: VND)	<u>Tỷ lệ %/Vốn</u> <u>điều lệ</u>
Tập đoàn Bảo Việt	780.000.000.000	52,0
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	120.000.000.000	8,0
Công ty Cổ phần Tập đoàn công nghệ CMC	148.500.000.000	9,9

- Phát hành cổ phiếu: Không có.
- Cổ tức trả trên cổ phiếu thường: Trả cổ tức 7%/cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ: Không có.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Không có.

11. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2012	01/01/2012
1.1. Chứng khoán Nợ	52.792.500.000	543.086.100.000
- Chứng khoán Chính phủ	52.792.500.000	443.086.100.000
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	100.000.000.000
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng cộng	52.792.500.000	543.086.100.000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

2. Cho vay khách hàng:

	30/09/2012	01/01/2012
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	5.768.416.302.609	6.708.107.747.520
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các GTCG	4.599.015.891	4.599.015.891
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	17.897.967.677	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng cộng:	5.790.913.286.177	6.712.706.763.411

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/09/2012	01/01/2012
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.169.682.462.891	6.011.121.796.000
Nợ cần chú ý	1.266.308.193.972	394.986.257.913
Nợ dưới tiêu chuẩn	164.619.394.903	115.716.968.324
Nợ nghi ngờ	20.165.371.446	167.355.835.306
Nợ có khả năng mất vốn	170.137.862.965	23.525.905.868
Tổng cộng:	5.790.913.286.177	6.712.706.763.411

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/09/2012	01/01/2012
Nợ ngắn hạn	1.913.039.385.946	2.837.745.101.056
Nợ trung hạn	1.158.833.058.606	1.402.486.127.898
Nợ dài hạn	2.719.040.841.625	2.472.475.534.457
Tổng cộng:	5.790.913.286.177	6.712.706.763.411

3. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/09/2012	31/12/2011 (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	42.155.815.675	49.172.580.073
Dự phòng cụ thể	89.435.301.347	30.322.682.534
	131.591.117.022	79.495.262.607

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

3.1. Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/09/2012	Năm kết thúc 31/12/2011 (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	49.172.580.073	33.038.732.749
Trích lập dự phòng	(7.016.764.398)	16.133.847.324
Số dư cuối kỳ	<u>42.155.815.675</u>	<u>49.172.580.073</u>

3.2. Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/09/2012	Năm kết thúc 31/12/2011 (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	30.322.682.534	384.433.381
Trích lập dự phòng	59.112.618.813	29.938.249.153
Xử lý nợ	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>89.435.301.347</u>	<u>30.322.682.534</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

4. Chứng khoán đầu tư:

	30/09/2012	01/01/2012
4.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a Chứng khoán Nợ	1.350.102.746.631	2.090.858.489.727
- Chứng khoán Chính phủ	900.102.746.631	1.090.858.489.727
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.000.000.000	550.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	350.000.000.000	450.000.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Tổng cộng:	1.350.102.746.631	2.090.858.489.727
4.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a Giá trị chứng khoán	-	-
b Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng cộng:	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

5. Tài sản cố định

5.1. Tài sản cố định hữu hình

<i>Nội dung</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	27.225.956.566	24.484.994.905	22.377.433.957	49.004.955	74.137.390.383
Mua trong kỳ	7.306.975.930	1.269.282.000	390.609.417	-	8.966.867.347
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.532.932.496	25.754.276.905	22.768.043.374	49.004.955	83.104.257.730
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	7.233.684.541	5.136.697.732	10.046.030.803	12.998.638	22.429.411.714
Khấu hao trong kỳ	4.596.815.335	2.788.656.626	3.672.565.337	9.188.424	11.067.225.722
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.830.499.876	7.925.354.358	13.718.596.140	22.187.062	33.496.637.436
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2012	19.992.272.025	19.348.297.173	12.331.403.154	36.006.317	51.707.978.669
Tại ngày 30/09/2012	22.702.432.620	17.828.922.547	9.049.447.234	26.817.893	49.607.620.294

5.2. Tài sản cố định vô hình

<i>Nội dung</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	57.633.283.563	66.636.800	57.699.920.363
- Mua trong kỳ	759.260.760	-	759.260.760
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.392.544.323	66.636.800	58.459.181.123
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	28.247.512.624	9.613.372	28.257.125.996
- Khấu hao trong kỳ	6.238.144.965	11.106.132	6.249.251.097
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.485.657.589	20.719.504	34.506.377.093
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	29.385.770.939	57.023.428	29.442.794.367
Tại ngày 30/09/2012	23.906.886.734	45.917.296	23.952.804.030

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

6. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2012	01/01/2012
6.1 Vay NHNN	-	858.975.631.831
6.2 Vay Bộ Tài chính	-	-
6.3 Các khoản nợ khác	-	-
Tổng cộng:	-	858.975.631.831

7. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác:

	30/09/2012	01/01/2012
7.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	3.555.710.084.341	3.572.928.705.159
a Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.084.341	50.031.105.159
- Bằng VND	10.083.508	50.031.105.159
- Bằng vàng và ngoại tệ	833	-
b Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.555.700.000.000	3.522.897.600.000
- Bằng VND	3.035.000.000.000	3.123.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	520.700.000.000	399.897.600.000
7.2 Vay các TCTD khác	393.312.000.000	-
- Bằng VND	310.000.000.000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	83.312.000.000	-
Tổng cộng:	3.949.022.084.341	3.572.928.705.159

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

8. Tiền gửi của khách hàng:

	30/09/2012	01/01/2012
Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	483.001.624.029	617.154.140.347
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	475.987.198.217	606.194.042.925
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	7.014.425.812	10.960.097.422
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4.811.373.832.640	6.318.549.660.151
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.517.799.062.855	5.854.713.647.782
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	293.574.769.785	463.836.012.369
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	95.870.179.695	94.143.947.882
Tổng cộng:	5.390.245.636.364	7.029.847.748.380

9. Các khoản nợ khác:

	30/09/2012	01/01/2012
Các khoản lãi và phí phải trả	154.533.335.764	58.709.031.259
Các khoản phải trả nội bộ	4.365.392.949	17.223.199.886
<u>Trong đó: Phải trả cho CBNV</u>	4.217.022.739	15.686.556.911
Các khoản phải trả bên ngoài	1.337.473.683.949	14.595.908.762
<u>Trong đó:</u>		
- Thuế GTGT phải nộp	-	(2.836.375.235)
- Thuế TNDN phải nộp	2.003.911.866	5.869.879.181
- Các loại thuế khác phải nộp	335.699.970	267.676.173
- Các khoản phải trả khác	1.335.134.072.113	-
Dự phòng rủi ro khác	1.057.186.694	1.429.411.022
<u>Trong đó:</u>		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	1.057.186.694	1.429.411.022
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng cộng:	1.497.429.599.356	91.957.550.929

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN:

Khoản mục	01/01/2012	Phát sinh trong kỳ		30/09/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(2.836.375.235)	493.483.806	544.598.956	(2.887.490.385)
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế TNDN	5.869.879.181	24.618.376.183	28.484.343.498	2.003.911.866
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	267.676.173	3.730.124.458	3.662.100.661	335.699.970
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng:	3.301.180.119	28.841.984.447	32.691.043.115	(547.878.549)

11. Cổ tức

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần	105.000.000.000	-
- Cổ tức đã trả/Cổ phần	700	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

12. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng:

Nội dung	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Đơn vị: Đồng Việt Nam	
					LN sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	1.500.000.000.000	-	30.143.205.592	15.560.670.377	125.507.471.460	1.671.211.347.429
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	73.855.128.550	73.855.128.550
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	73.855.128.550	73.855.128.550
- Phát sinh tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(108.920.000.000)	(108.920.000.000)
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức kỳ này (*)	-	-	-	-	(105.000.000.000)	(105.000.000.000)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	(3.920.000.000)	(3.920.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.500.000.000.000	-	30.143.205.592	15.560.670.377	90.442.600.010	1.636.146.475.979

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Thu nhập lãi tiền gửi	216.672.480.976	211.490.404.383
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	768.959.773.711	817.930.241.122
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	190.849.049.106	216.341.823.283
- Thu từ lãi chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu từ lãi chứng khoán đầu tư	190.849.049.106	216.341.823.283
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	744.811	325.866.158
Tổng cộng:	1.176.482.048.604	1.246.088.334.946

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Trả lãi tiền gửi	(736.100.380.626)	(846.995.061.595)
Trả lãi tiền vay	(20.837.745.486)	(89.054.045.078)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(122.676.849.853)	(56.538.678.588)
Tổng cộng:	(879.614.975.965)	(992.587.785.261)

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.532.460.347	7.292.215.207
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.332.460.347	6.995.014.407
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	200.000.000	297.200.800
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.186.527.212)	(5.199.043.869)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(266.527.212)	(5.199.043.869)
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(920.000.000)	-
Lãi / (lỗ) thuần từ hoạt động KD ngoại hối	345.933.135	2.093.171.338

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

4. Chi phí hoạt động:

	Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
4.1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(168.142.315)	(480.613.672)
4.2 Chi phí cho nhân viên	(66.277.095.983)	(60.915.353.043)
<i>Trong đó :</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(56.716.997.130)	(51.957.219.121)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(5.997.593.600)	(5.149.308.100)
- Chi trợ cấp	(11.448.333)	(103.375.834)
- Chi trang phục	(387.064.900)	(752.749.158)
- Chi ăn ca cho CBNV	(3.163.992.020)	(2.952.700.830)
4.3 Chi về tài sản	(71.839.620.466)	(65.181.558.816)
<i>Trong đó : Khấu hao tài sản cố định</i>	(20.442.793.599)	(18.008.261.719)
4.4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(39.366.014.894)	(34.658.245.919)
<i>Trong đó :</i>		
- Chi công tác phí	(2.914.045.349)	(1.606.481.522)
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	(25.090.000)	-
4.5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(1.383.350.000)	(1.289.638.263)
4.6 Chi phí dự phòng (*)	-	-
4.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng:	(179.034.223.658)	(162.525.409.713)

5. Thuyết minh tăng giảm lợi nhuận sau thuế

So với 9 tháng đầu năm 2011, lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2012 của BAOVIET Bank giảm 24,62% so với cùng kỳ năm trước (số tuyệt đối giảm 24.121.608.954 đồng), chủ yếu do ngân hàng tăng cường trích lập chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (số tăng so với cùng kỳ năm 2011 là 25.992.003.833 đồng). Nguyên nhân do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu; hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trong năm 2012 gặp nhiều khó khăn làm ảnh hưởng đến tiến độ thu hồi nợ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

VII. Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

VII. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết số dư phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Đơn vị: Đồng Việt Nam	
			Phải thu	Phải trả
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Tiền gửi, lãi dự chi	621.679.500	1.123.962.749.286
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, tiền vay, lãi dự chi	-	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		274.710.055.429
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		1.300.615.796
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	87.004.324	56.456.201.106
Tổng công ty Bảo hiểm Nhân thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		155.384.184.529
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		1.618.798
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi		379.008.471
Vinamilk	Cổ đông sáng lập	Tiền gửi, lãi dự chi		30.869.034
Cộng			708.683.824	1.981.422.550.388

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

VIII. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết thu nhập các bên liên quan, phát sinh giai đoạn 01/01/2012 đến 30/09/2012.

Tên các bên liên quan	Thu nhập lãi	Thu nhập khác	Đơn vị: Đồng Việt Nam	
			Chi phí lãi	Chi phí thuế nhà & khác
Tập đoàn Bảo Việt	-	52.111.114	(166.206.925.474)	(16.075.314.312)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	30.451.606.613	19.106.950	(35.317.199.905)	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	5.412.019	410.067.539	(17.443.481.058)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	-	7.613.210	(37.722.944)	(375.939.676)
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	1.012.017.700	42.867.922	(1.780.651.780)	-
Tổng công ty Bảo hiểm Nhân thọ	-	48.528.331	(15.614.385.451)	-
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	-	-	(8.247)	-
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	-	645.000	(20.065.613)	-
Vinamilk	-	-	(520.522)	-
Cộng:	31.469.036.332	580.940.066	(236.420.960.994)	(16.451.253.988)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

IX. Quản lý rủi ro tài chính:

1. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

- Ngân hàng đi vào chính thức hoạt động từ đầu năm 2009 nên số liệu phát sinh chưa nhiều. Ngân hàng đang hoàn thiện các quy định về quản lý rủi ro (QLRR) trên tất cả các mảng: QLRR tín dụng, QLRR thị trường và thanh khoản, QLRR hoạt động.
- Trong thời gian hoàn thiện các quy định, chính sách về QLRR, Ngân hàng tuyệt đối tuân thủ các quy định của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, quy định về tỷ lệ an toàn vốn theo Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN. Đồng thời, Ngân hàng cũng đưa ra các quy định tạm thời để quản lý rủi ro như Quy định tạm thời về hạn mức đối với các Định chế tài chính, Quy định tạm thời về một số hạn mức kinh doanh tiền tệ.
- Trong quá trình triển khai hệ thống Core-banking, các công cụ giám sát hàng ngày là hệ thống báo cáo giám sát cũng đã được xây dựng. Hiện tại, việc giám sát rủi ro hàng ngày được thực hiện dựa trên hệ thống báo cáo hiện có, đảm bảo giám sát được các phát sinh hàng ngày và tuân thủ các quy định hiện có về QLRR. Hệ thống báo cáo cũng đang trong quá trình hoàn thiện hơn để đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngân hàng cũng như các yêu cầu về mặt quản trị rủi ro.

2. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là loại rủi ro mà bất kỳ ngân hàng hiện đại nào cũng phải đối mặt. Loại rủi ro này gắn liền với những biến động thị trường như: lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa... Ngoài ra, cơ cấu kỳ hạn của các khoản mục trong bảng cân đối tài sản chính là thước đo rủi ro thanh khoản của ngân hàng. BAOVIET Bank mới ra đời nhưng đã ý thức rất rõ và coi trọng việc quản lý rủi ro. Toàn hệ thống BAOVIET Bank hành động thống nhất theo nguyên tắc nhạy cảm với rủi ro. Quản trị tốt rủi ro sẽ là chuẩn mực tạo lập giá trị bền vững nhất.

2.1. Rủi ro lãi suất:

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Ủy ban ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.
- BAOVIET Bank đang từng bước xây dựng những công cụ đo lường rủi ro lãi suất theo các chuẩn mực và thông lệ quen thuộc hiện hành trên thế giới. Rủi ro lãi suất tại thời điểm 30/09/2012 được phân tích qua Báo cáo rủi ro lãi suất đính kèm.

2.2. Rủi ro tiền tệ:

- Tài sản và công nợ của BAOVIET Bank vẫn chủ yếu tập trung ở VND chiếm 91.73% tổng tài sản, USD chiếm 8.24% Tổng tài sản ngân hàng; còn lại là các ngoại tệ khác chiếm 0.028% cơ cấu tài sản.
- Với đặc điểm một ngân hàng trẻ, hiện BAOVIET Bank chưa phát sinh nhiều giao dịch bằng ngoại tệ và kim loại quý. Các hạn mức và tỷ lệ nhằm kiểm soát rủi ro tiền tệ được thiết lập và tuân thủ theo các chuẩn mực do Ngân hàng Nhà nước ban hành, phù hợp với chính sách rủi ro của BAOVIET Bank. Được phân tích theo Bảng kèm theo tại ngày 30/09/2012.

2.3. Rủi ro thanh khoản:

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng duy trì các báo cáo kiểm soát hàng ngày về khả

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

năng thanh toán cho các kỳ hạn O/N, 7 ngày, 1 tháng. Ủy ban ALCO hàng tháng quyết định các hoạt động nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản và đảm bảo duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động tuân thủ theo Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 của NHNN Việt Nam "Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng"

X. Thông tin bổ sung một số khoản trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

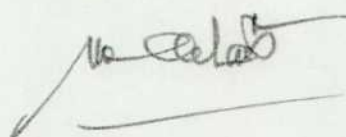
1. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2012	01/01/2012
Tiền mặt	112.165.614.307	107.495.323.535
Tiền gửi tại NHNN	131.618.392.685	223.673.334.925
Tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD	1.323.569.561.847	8.602.078.292
Tiền gửi và cho vay TCTD có kỳ hạn không quá 3 tháng	163.179.074.364	2.938.665.777.912
Cộng:	1.730.532.643.203	3.278.436.514.664

2. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm 30/09/2012

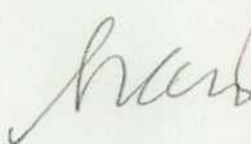
	Tỷ giá (đồng VN)
USD	20.828
EUR	27.010
GBP	33.849
SGD	17.059
CNY	2.839
JPY	269

Người lập:



Lại Văn Hải
Kế toán

Người phê duyệt



Đỗ Thị Phương Lan
Q.Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Hồng Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 10 năm 2012

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30/09/2012	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản Có									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	112.165.614.307	-	-	-	-	-	-	112.165.614.307
Tiền gửi tại NHNN	-	131.618.392.685	-	-	-	-	-	-	131.618.392.685
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.323.400.790.050	-	110.386.574.364	537.000.000.000	2.820.700.000.000	105.000.000.000	-	4.896.487.364.414
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	378.970.593.481	-	56.931.279.145	10.557.193.366	120.652.727.930	1.322.512.486.868	880.421.725.693	3.020.867.279.694	5.790.913.286.177
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	52.792.500.000	52.792.500.000
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	449.994.530.252	900.108.216.379	1.350.102.746.631
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	73.560.424.324	-	-	-	-	-	-	73.560.424.324
Tài sản có khác (*)	-	197.072.084.524	-	-	-	-	-	-	197.072.084.524
Tổng Tài sản Có	378.970.593.481	1.837.817.305.890	56.931.279.145	120.943.767.730	657.652.727.930	4.143.212.486.868	1.435.416.255.945	3.973.767.996.073	12.604.712.413.062
Tài sản Nợ (**)									
Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	10.084.341	399.312.000.000	55.000.000.000	589.000.000.000	2.905.700.000.000	-	-	3.949.022.084.341
Tiền gửi khách hàng	-	-	1.485.572.131.239	703.178.167.557	1.377.766.810.440	1.198.808.339.048	624.569.188.079	351.000.000	5.390.245.636.364
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Nợ khác	-	1.497.429.599.356	-	-	-	-	-	-	1.497.429.599.356
Tổng Nợ phải trả	-	1.497.439.683.697	1.884.884.131.239	758.178.167.557	1.966.766.810.440	4.104.508.339.048	624.569.188.079	351.000.000	10.836.697.320.061
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	166.811.254.274	340.377.622.193	(1.827.952.852.094)	(637.234.399.827)	309.114.082.510)	38.704.147.820	810.847.067.866	3.973.416.996.073	1.558.855.753.793
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	88.268.291.186	-	-	-	-	-	-	88.268.291.186
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	166.811.254.274	252.109.331.007	(1.827.952.852.094)	(637.234.399.827)	309.114.082.510)	38.704.147.820	810.847.067.866	3.973.416.996.073	1.467.587.462.607

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

(**) Chưa tính đến nguồn vốn điều lệ và các quỹ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	695.381.976	35.727.559.736		-	36.422.941.712
II- Tiền gửi tại NHNN	-	8.331.810.260		-	8.331.810.260
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.630.261.457	525.407.870.102		135.320.972	528.173.452.531
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-		-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-		-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	456.885.978.698		-	456.885.978.698
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-		-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-		-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-		-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	-	6.694.167.729		-	6.694.167.729
Tổng tài sản	3.325.643.433	1.033.047.386.525		135.320.972	1.036.508.350.930
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	604.012.000.833		-	604.012.000.833
II- Tiền gửi của khách hàng	55.889.319	385.051.293.711		-	385.107.183.030
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-		-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-		-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-		-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	7.105.671.947		-	7.105.671.947
VII- Vốn và các quỹ	-	-		-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	55.889.319	996.168.966.491		0	996.224.855.810
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.269.754.114	36.878.420.034		135.320.972	40.283.495.120
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	0		0	0
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.269.754.114	36.878.420.034		135.320.972	40.283.495.120

Chú thích: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

BÁO CÁO PHÂN TÍCH TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN THEO KỲ ĐÁO HẠN THỰC TẾ

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30/09/2012	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	112.165.614.307	-	-	-	-	112.165.614.307
Tiền gửi tại NHNN	-	-	131.618.392.685	-	-	-	-	131.618.392.685
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.726.567.364.414	520.500.000.000	2.649.420.000.000	-	-	4.896.487.364.414
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	192.262.181.709	186.708.411.773	296.303.624.828	535.332.908.506	835.451.750.243	1.373.609.559.313	2.371.244.849.805	5.790.913.296.177
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	52.792.500.000	-	-	-	-	52.792.500.000
Chứng khoán đầu tư(*)	-	-	-	-	449.984.530.252	900.108.216.379	-	1.350.102.746.631
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố khác (*)	-	-	194.945.084.193	-	-	-	73.560.424.324	73.560.424.324
Tổng tài sản	192.262.181.709	186.708.411.773	2.514.392.580.428	1.055.832.908.506	3.934.866.280.495	2.273.717.775.692	2.446.932.274.460	12.804.712.413.062
Nợ phải trả (**)								
Tiền gửi và tiền vay từ NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	836.602.084.341	500.000.000.000	2.612.420.000.000	-	-	3.949.022.084.341
Tiền gửi khách hàng	-	-	2.989.489.792.201	1.260.521.978.033	1.069.473.800.547	70.664.065.584	96.000.000	5.390.245.636.364
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Nợ khác	-	-	1.497.429.599.356	-	-	-	-	1.497.429.599.356
Tổng nợ phải trả	-	-	5.323.521.475.898	1.760.521.978.033	3.681.893.800.547	70.664.065.584	96.000.000	10.836.697.320.061
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	192.262.181.709	186.708.411.773	(2.809.128.895.470)	(704.689.069.527)	252.972.479.948	2.203.053.710.108	2.446.836.274.460	1.768.015.093.001

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

(**) Chưa tính đến nguồn vốn điều lệ và các quỹ